

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 09/2025/CV-HSVN ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản

phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm”, Văn bản số 09/MT-2025/HS01 ngày 15/9/2025 giải trình nội dung chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo đánh giá lan truyền ô nhiễm không khí do khí thải, Văn bản số 09/MT-2025/HS ngày 15/9/2025 và Văn bản số 10/MT-2025/HS ngày 03/11/2025 giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), địa chỉ tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm /năm”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/ năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/ năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 08 tháng 01 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801202395, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02/12/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801202395.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như giường, tủ, bàn, ghế, khung gương.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 40.608,8 m².
- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (Sản phẩm/năm)
1	Sản phẩm tủ	500.000
2	Sản phẩm giường	5.000
3	Sản phẩm bàn	20.000
4	Sản phẩm ghế	20.000
5	Sản phẩm khung gương	5.000
	Tổng	550.000

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm tủ, giường, bàn, ghế, khung gương: Gỗ nguyên liệu → Gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) → Ghép gỗ → chà nhám lần 01 → Viên chỉ (nếu có) → Sơn lót → hong khô sơn → chà nhám lần 02 → Sơn hoàn thiện → Sấy đèn UV → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Bình Phước, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Bình Phước;
- UBND xã Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L_{m3}).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở. Nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Hoạt động sản xuất của cơ sở phát sinh nước thải từ quá trình thu gom cặn đáy từ buồng màng nước, buồng son màng nước và quá trình xả cặn đáy lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý, không xả ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số 05/2019/HĐ-BĐP ngày 4 tháng 7 năm 2019, Biên bản thỏa thuận đầu nối ngày 21 tháng 9 năm 2020, Biên bản nghiệm thu đầu nối nước thải số 23/NTĐN ngày 25/9/2020 và Hợp đồng xử lý nước thải số 22/HĐXLNT ngày 9 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở với lưu lượng tối đa 28,14 m³ /ngày (24 giờ) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở với công suất 30 m³/ ngày của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào

nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường D2 của KCN, điểm đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý: X = 1225525.58, Y = 601108.67 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn: 06 bể, tổng dung tích 90 m³) → Bể điều hòa → Bể biofor 1 → Bể biofor 2 → Bể biofor 3 → Hồ ga đầu nối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ ngày.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại 01 điểm trên đường D2 của KCN Bắc Đồng Phú (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty gặp sự cố không vận hành được hoặc vận hành nhưng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận, cơ sở sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa hệ thống xử lý. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải).
- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú trên đường D2).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Giới hạn cho phép: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

2.3. Tần suất lấy mẫu (trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Chủ cơ sở tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm).

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại Bể điều hòa và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra tại Hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn phát sinh từ máy phun sơn tự động thuộc dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 02: Bụi sơn phát sinh từ máy phun sơn tự động thuộc dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Bụi sơn phát sinh từ máy phun sơn tự động số 1 thuộc dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 3 tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: Bụi sơn phát sinh từ máy phun sơn tự động số 2 thuộc dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 3 tại xưởng 2.
- Nguồn số 05: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 1
- Khu vực số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 06: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 2
- Khu vực số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 07: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 3
- Khu vực số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 08: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 4
- Khu vực số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 09: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 5
- Khu vực số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 10: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 6
- Khu vực số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 1
- Khu vực số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 2
- Khu vực số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) số 3
- Khu vực số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ phòng phong biên tại xưởng 2.
- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn tại xưởng 2.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động - Sấy đèn UV số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh khu vực đánh bóng tại xưởng 2.
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ dây chuyền phun sơn cạnh cửa tại xưởng 2.
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động - Sấy đèn UV số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 20: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 21: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 22: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 3 tại xưởng 2.
- Nguồn số 23: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 4 tại xưởng 2.
- Nguồn số 24: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 5 tại xưởng 2.
- Nguồn số 25: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 6 tại xưởng 2.
- Nguồn số 26: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 7 tại xưởng 2.
- Nguồn số 27: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 8 tại xưởng 2.
- Nguồn số 28: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 9 tại xưởng 2.
- Nguồn số 29: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 10 tại xưởng 2.
- Nguồn số 30: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 1 tại xưởng 2.
- Nguồn số 31: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 2 tại xưởng 2.
- Nguồn số 32: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 3 tại xưởng 2.
- Nguồn số 33: Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 4 tại xưởng 2.
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ - khu vực 1 tại xưởng 3.
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ - khu vực 2 tại xưởng 3.

- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ Dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 3 tại xưởng 3.

- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ - khu vực 3 tại xưởng 3.

- Nguồn số 38: Bụi, khí thải từ lò hơi.

- Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình tại xưởng 2.

- Nguồn số 40: Khí thải phát sinh từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu tại xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ nguồn số 01 (Nguồn số 01)	Dòng thải số 01	1269983.78	568749.861
2	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ nguồn số 02 (Nguồn số 02)	Dòng thải số 02	1269987.22	568729.794
3	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ nguồn số 03 (nguồn số 03)	Dòng thải số 03	1270017.34	568735.087
4	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ nguồn số 04 (nguồn số 04)	Dòng thải số 04	1270019.84	568709.452
5	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1 – Khu vực số 1 (nguồn số 05)	Dòng thải số 05	1269992.85	568715.889
6	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1 – Khu vực số 1 (nguồn số 05)	Dòng thải số 06	1269992.73	568718.085
7	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 2 – Khu vực số 1 (nguồn số 06)	Dòng thải số 07	1269995.99	568716.566

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
8	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 2 – Khu vực số 1 (nguồn số 06)	Dòng thải số 08	1269995.79	568718.237
9	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 3 – Khu vực số 1 (nguồn số 07)	Dòng thải số 09	1269993.84	568721.021
10	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 3 – Khu vực số 1 (nguồn số 07)	Dòng thải số 10	1269993.83	568722.936
11	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 4 – Khu vực số 1 (nguồn số 08)	Dòng thải số 11	1269997.49	568721.170
12	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 4 – Khu vực số 1 (nguồn số 08)	Dòng thải số 12	1269997.04	568723.622
13	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 5 – Khu vực số 1 (nguồn số 09)	Dòng thải số 13	1269993.49	568725.768
14	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 5 – Khu vực số 1 (nguồn số 09)	Dòng thải số 14	1269993.36	568728.037
15	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng sơn màng nước số 6 – Khu vực số 1 (nguồn số 10)	Dòng thải số 15	1269996.91	568725.964
16	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ	Dòng thải số	1269996.70	568728.297

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
	buồng sơn màng nước số 6 – Khu vực số 1 (nguồn số 10)	16		
17	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1, 2 – Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	Dòng thải số 17	1270010.51	568665.573
18	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1, 2 – Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	Dòng thải số 18	1270010.57	568667.201
19	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1, 2 – Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	Dòng thải số 19	1270010.06	568669.572
20	Tại ống phát thải số 4 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1, 2 – Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	Dòng thải số 20	1270009.98	568671.478
21	Tại ống phát thải số 5 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 1, 2 – Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	Dòng thải số 21	1270010.12	568672.399
22	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 3 – Khu vực số 2 (nguồn số 13)	Dòng thải số 22	1270015.06	568666.398
23	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 3 – Khu vực số 2 (nguồn số 13)	Dòng thải số 23	1270014.52	568669.016
24	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước số 3 – Khu vực số 2 (nguồn số 13)	Dòng thải số 24	1270014.48	568671.376

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
25	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)	Dòng thải số 25	1269995.24	568692.710
26	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)	Dòng thải số 26	1269995.02	568690.914
27	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn (nguồn số 15)	Dòng thải số 27	1269994.00	568702.619
28	Tại ống phát thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 2 (nguồn số 16, 17)	Dòng thải số 28	1270062.02	568665.921
29	Tại ống phát thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 (nguồn số 18, 19)	Dòng thải số 29	1270028.77	568662.310
30	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 20)	Dòng thải số 30	1270055.61	568759.195
31	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 20)	Dòng thải số 31	1270055.72	568757.348
32	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 20)	Dòng thải số 32	1270055.91	568755.271
33	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 21)	Dòng thải số 33	1270056.49	568751.823

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
34	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 21)	Dòng thải số 34	1270056.58	568749.917
35	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 21)	Dòng thải số 35	1270056.74	568748.095
36	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 22)	Dòng thải số 36	1270057.13	568745.913
37	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 22)	Dòng thải số 37	1270057.41	568743.165
38	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 22)	Dòng thải số 38	1270057.50	568742.103
39	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 23)	Dòng thải số 39	1270057.50	568740.739
40	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 23)	Dòng thải số 40	1270057.85	568738.885
41	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 23)	Dòng thải số 41	1270057.96	568736.711
42	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 24)	Dòng thải số 42	1270058.15	568734.837
43	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 24)	Dòng thải số 43	1270058.65	568732.705

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
44	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 24)	Dòng thải số 44	1270058.77	568730.950
45	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 25)	Dòng thải số 45	1270059.02	568729.157
46	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 25)	Dòng thải số 46	1270059.53	568725.812
47	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 25)	Dòng thải số 47	1270059.68	568723.785
48	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 26)	Dòng thải số 48	1270059.81	568721.977
49	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 26)	Dòng thải số 49	1270060.08	568719.743
50	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 26)	Dòng khí thải số 50	1270060.28	568717.926
51	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 27)	Dòng khí thải số 51	1270060.41	568716.228
52	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 27)	Dòng khí thải số 52	1270060.83	568712.447

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
53	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 27)	Dòng khí thải số 53	1270061.05	568710.411
54	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 28)	Dòng khí thải số 54	1270061.28	568708.725
55	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 28)	Dòng khí thải số 55	1270061.47	568706.354
56	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 28)	Dòng khí thải số 56	1270061.74	568704.433
57	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 29)	Dòng khí thải số 57	1270061.84	568702.382
58	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 29)	Dòng khí thải số 58	1270062.07	568699.224
59	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 29)	Dòng khí thải số 59	1270062.38	568697.253
60	Tại ống phát thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 3 (nguồn số 34)	Dòng khí thải số 60	1270109.84	568670.989
61	Tại ống phát thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 4 (nguồn số 35)	Dòng khí thải số 61	1270113.90	568671.999
62	Tại ống phát thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 (nguồn số 36)	Dòng khí thải số 62	1270130.16	568673.724

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
63	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý bụi gỗ số 6 (nguồn số 37)	Dòng khí thải số 63	1270138.34	568750.585
64	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý bụi gỗ số 6 (nguồn số 37)	Dòng khí thải số 64	1270140.03	568734.726
65	Tại ống phát thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 38)	Dòng khí thải số 65	1270003.21	568782.068
66	Tại ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dĩa hình (nguồn số 39)	Dòng khí thải số 66	1269997.04	568671.151
67	Tại ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dĩa hình (nguồn số 39)	Dòng khí thải số 67	1269997.07	568672.999
68	Tại ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dĩa hình (nguồn số 39)	Dòng khí thải số 68	1269996.82	568674.754
69	Tại ống phát thải số 4 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dĩa hình (nguồn số 39)	Dòng khí thải số 69	1269996.88	568676.538
70	Tại ống phát thải số 5 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dĩa hình (nguồn số 39)	Dòng khí thải số 70	1269996.37	568678.440
71	Tại ống phát thải hệ thống xử lý khí thải từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu (nguồn số 40)	Dòng khí thải số 71	1269997.67	568667.456

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), địa chỉ tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01 đến số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/ giờ/ dòng.
- Dòng khí thải số 05 đến số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/ giờ/ dòng.
- Dòng khí thải số 28, 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/ giờ/ dòng.
- Dòng khí thải số 30 đến số 59: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/ giờ/ dòng.
- Dòng khí thải số 60 đến số 64: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/ giờ/ dòng.
- Dòng khí thải số 65: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 66 đến số 71: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/ giờ/ dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 đến số 24: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 25 đến số 27: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 4 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 28, 29: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 1000 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 30 đến số 59: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 765 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 60 đến số 64: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 1000 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 65: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 470 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 66 đến số 71: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 16 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B (K _p = 0,8; K _v = 1,0) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn dây chuyền phun sơn tự động sấy đèn UV (dòng khí thải số 01 đến số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 40	
2	12 ống thoát của buồng sơn màng nước (sơn lót) khu vực 1 (dòng khí thải số 05 đến số 16)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 40	
3	08 ống thoát của buồng sơn màng nước (sơn lót) khu vực 2 (dòng khí thải số 17 đến số 24)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 40	
		Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 80	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		
4	02 ống thoát của hệ thống xử lý khí thải phòng phông biên (dòng khí thải số 25, 26)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 40	
		Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 80	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		
5	Ống thoát hơi dung môi phòng pha sơn (dòng số 27)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 120	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B (K _p = 0,8; K _v = 1,0) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
6	07 ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (dòng khí thải số 28, 29 và số 60 đến số 64)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 80	
7	30 ống thoát của hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công (dòng khí thải số 30 đến số 59)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 80	
8	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (dòng khí thải số 65)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 50	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	≤ 200	
		CO	mg/Nm ³	800	≤ 300	
		NO _x	mg/Nm ³	800	≤ 250	
9	05 ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ phòng phun sơn phụ kiện dệ hình (dòng khí thải số 66 đến số 70)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 40	
		Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 80	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		
10	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn sản phẩm mẫu	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 40	
		Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 80	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		

*** Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v=1,0$; $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01 đến số 04: Bụi sơn phát sinh từ 4 máy phun sơn tự động xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn số 01 đến số 04 (dòng khí thải số 01 đến số 04).

- Nguồn số 05 đến số 10: Bụi sơn phát sinh từ 06 buồng sơn màng nước (sơn lót) số 1 đến số 6 - khu vực 1 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn màng nước số 1 đến số 6 (dòng khí thải số 05 đến số 16).

- Nguồn số 11, 12: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ 02 buồng sơn màng nước (sơn lót) số 1, 2 - khu vực 2 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn màng nước số 1, số 2 (dòng khí thải số 17 đến số 21).

- Nguồn số 13: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn màng nước (sơn lót) số 3 - khu vực 2 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn màng nước số 3 (dòng khí thải số 22 đến số 24).

- Nguồn số 14: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ phòng phong biên xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng phong biên (dòng khí thải số 25, 26).

- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng pha sơn (dòng khí thải số 27).

- Nguồn số 16, 17: Bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 1 và bụi phát sinh từ khu vực đánh bóng xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 2 (dòng khí thải số 28).

- Nguồn số 18, 19: Bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền phun sơn cạnh cửa và dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 2 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 (dòng khí thải số 29).

- Nguồn số 20 đến số 29: Bụi gỗ phát sinh từ 10 buồng màng nước xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ từ buồng màng nước số 1 đến số 10 (dòng khí thải số 30 đến số 59).

- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ - khu vực 1 xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi

gỗ số 3 (dòng khí thải số 60).

- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ - khu vực 2 xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 4 (dòng khí thải số 61).

- Nguồn số 36: Bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 3 xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 (dòng khí thải số 62).

- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ - khu vực 3 xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 6 (dòng khí thải số 63, 64).

- Nguồn số 38: Bụi, khí thải lò hơi được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi (dòng khí thải số 65).

- Nguồn số 39: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (dòng khí thải số 66 đến số 70).

- Nguồn số 40: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu (dòng khí thải số 71).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động, sấy đèn UV (dòng khí thải số 01 đến số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn → Thiết bị lọc bụi sơn bằng giấy lọc → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 04 hệ thống

- Số ống thoát: 04 ống.

- Công suất: 20.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Giấy lọc.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn màng nước (sơn lót) – khu vực 1 (dòng khí thải số 05 đến số 16):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn → Màng nước → 02 Quạt hút → 02 Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 06 buồng sơn màng nước

- Số ống thoát: 12 ống (02 ống/buồng sơn màng nước).

- Công suất: 12.000 m³/ giờ/ buồng sơn màng nước (6.000 m³/ giờ/ ống thải, mỗi buồng sơn màng nước có 02 ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3 Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh buồng phun sơn màng nước (sơn lót) - khu vực 2 (dòng khí thải số 17 đến số 24):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Quy trình 1: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước 1, 2 → 05 Quạt hút → 05 Bàu than hoạt tính → 05 Ống thoát.
 - + Quy trình 2: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước 3 → 03 Quạt hút → 03 Bàu than hoạt tính → 03 Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 03 buồng sơn màng nước.
- Số ống thoát: 08 ống (05 ống/buồng sơn màng nước số 1, số 2 và 03 ống/buồng sơn màng nước số 3).
- Công suất:
 - + Quy trình 1: 30.000 m³/ giờ/ buồng sơn màng nước số 1, số 2 (6.000 m³/ giờ/ ống thải, buồng sơn màng nước số 1, số 2 có 05 ống thải).
 - + Quy trình 2: 18.000 m³/ giờ/ buồng sơn màng nước số 3 (6.000 m³/ giờ/ ống thải, buồng sơn màng nước số 3 có 03 ống thải).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh buồng phun sơn màng nước phòng phòng biên học kéo (dòng khí thải số 25, 26):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước → 02 Quạt hút → 02 Bàu than hoạt tính → 02 Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 buồng sơn màng nước
- Số ống thoát: 02 ống.
- Công suất: 12.000 m³/ giờ (6.000 m³/ giờ/ ống thải, buồng sơn màng nước có 02 ống thải).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn (dòng khí thải số 27):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Quạt hút → Bàu than hoạt tính → Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 6.000 m³/ giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động - sấy đèn UV (dòng khí thải số 28, 29, 62):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống (hệ thống xử lý bụi gỗ số 1, 2, 5)

- Số ống thoát: 03 ống.

- Công suất: 50.000 m³/ giờ/ hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.7. Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ dây chuyền chà nhám, phun sơn cạnh cửa (dòng khí số 29):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống (hệ thống xử lý bụi gỗ số 1).

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 50.000 m³/ giờ/ hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.8. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công tại xưởng 2:

Khu vực 01 – Buồng màng nước (dòng khí thải số 30 đến số 59):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Buồng màng nước → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 10 buồng màng nước.

- Số ống thoát: 30 ống (03 ống/ buồng màng nước).

- Công suất: 18.000 m³/ giờ/ buồng (6.000 m³/ giờ/ ống thải, mỗi buồng màng nước có 03 ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

Khu vực 02 – Lọc bụi túi vải (không có dòng thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Không khí trong nhà xưởng.

- Số lượng hệ thống xử lý: 04 hệ thống.

- Số ống thoát: không có ống thải.

- Công suất: không có.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.9. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám, viền chỉ (dòng khí thải số 60, 61, 63, 64):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống (hệ thống xử lý bụi gỗ số 3, 4 và 6).

- Số ống thoát: 04 ống (01 ống/ hệ thống, riêng hệ thống số 6 có 02 ống).
- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3 và số 4: 50.000 m³/ giờ/ hệ thống.
 - + Hệ thống xử lý bụi gỗ số 6: 100.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.10. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải lò hơi (dòng khí thải số 65):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Bể khử bụi → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 2.000 m³/ giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.11. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn màng nước phòng phun sơn phụ kiện dệ hình (dòng khí thải số 66 đến số 70):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước → 05 Quạt hút → 05 Bầu than hoạt tính → 05 Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 buồng sơn màng nước
- Số ống thoát: 05 ống.
- Công suất: 30.000 m³/ giờ (6.000 m³/giờ/ống thải, buồng sơn màng nước có 05 ống thải).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.12. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn màng nước phòng phun sơn sản phẩm mẫu (dòng khí thải số 71):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước → Quạt hút → Bầu than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 buồng sơn màng nước
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 6.000 m³/ giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 03, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 04, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 05, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 06, công suất thiết kế 100.000 m³/giờ.
- 04 hệ thống xử lý bụi sơn từ máy phun sơn tự động, dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV, công suất thiết kế 20.000 m³/ giờ/ hệ thống.
- 10 buồng màng nước xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ/ ống.
- 06 buồng sơn màng nước xử lý bụi sơn từ quá trình sơn tay (sơn lót) khu vực 1, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ/ ống.
- 03 buồng sơn màng nước xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn tay (sơn lót) khu vực 2, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ/ ống.
- 01 buồng sơn màng nước xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ phòng phong biên, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ/ ống.
- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ phòng pha sơn, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ.
- 01 buồng sơn màng nước xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ phòng phun sơn phụ kiện dè hình, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ/ ống.
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất thiết kế 2.000 m³/ giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu, công suất thiết kế 6.000 m³/ giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 71 vị trí, tương ứng với 71 ống thoát của 34 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 213 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV số 01 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 02: Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV số 02 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV số 03 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 04: Khu vực phun sơn màng nước số 1 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 05: Khu vực phun sơn màng nước số 2 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 06: Khu vực phong biên tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 07: Khu vực pha sơn tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 08: Khu vực sơn phụ kiện dị hình tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 09: Khu vực sơn sản phẩm mẫu tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 10: Dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động – sấy đèn UV số 1 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 11: Dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động – sấy đèn UV số 2 tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 12: Dây chuyền phun sơn cạnh cửa tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 13: Dây chuyền đánh bóng tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 14: Khu vực chà nhám thủ công (buồng màng nước).
- Nguồn số 15: Khu vực chà nhám thủ công (lọc bụi túi vải).
- Nguồn số 16: Khu vực gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) và viên chỉ khu vực 1.
- Nguồn số 17: Khu vực gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) và viên chỉ khu vực 2.
- Nguồn số 18: Dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động – sấy đèn UV số 3 tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 19: Khu vực lắp ráp, ghép gỗ.

- Nguồn số 20: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1.
- Nguồn số 21: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2.
- Nguồn số 22: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3.
- Nguồn số 23: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 4.
- Nguồn số 24: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 5.
- Nguồn số 25: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 6.
- Nguồn số 26: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 27: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV số 01 tại nhà xưởng 2.	1269997.61	568757.530
2	Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV số 02 tại nhà xưởng 2.	1270000.98	568736.420
3	Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV số 03 tại nhà xưởng 2.	1270016.63	568735.342
4	Khu vực phun sơn màng nước số 1 tại nhà xưởng 2.	1269995.41	568721.610
5	Khu vực phun sơn màng nước số 2 tại nhà xưởng 2.	1270012.24	568668.219
6	Khu vực phong biên tại nhà xưởng 2.	1269995.15	568691.521
7	Khu vực pha sơn tại nhà xưởng 2.	1269997.10	568669.948
8	Khu vực sơn phụ kiện dī hình tại nhà xưởng 2.	1269996.82	568674.754
9	Khu vực sơn sản phẩm mẫu tại nhà xưởng 2.	1269997.67	568667.456
10	Dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động – sấy đèn UV số 1 tại nhà xưởng 2.	1270042.63	568706.031
11	Dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động – sấy đèn UV số 2 tại nhà xưởng 2.	1270047.82	568671.879
12	Dây chuyền phun sơn cạnh cửa tại nhà xưởng 2.	1270052.13	568680.055
13	Dây chuyền đánh bóng tại nhà xưởng 2.	1270049.51	568701.164
14	Khu vực chà nhám thủ công (buồng màng nước).	1270059.22	568725.603

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
15	Khu vực chà nhám thủ công (lọc bụi túi vải).	1270054.28	568772.458
16	Khu vực gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) và viên chỉ khu vực 1.	1270102.12	568729.253
17	Khu vực gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) và viên chỉ khu vực 2.	1270102.99	568691.363
18	Dây chuyền chà nhám, lăn sơn tự động – sấy đèn UV số 3 tại nhà xưởng 3.	1270138.61	568705.322
19	Khu vực lắp ráp, ghép gỗ	1270095.94	568776.328
20	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1.	1270028.77	568662.310
21	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2.	1270062.02	568665.921
22	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3.	1270109.84	568670.989
23	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 4.	1270113.90	568671.999
24	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 5.	1270130.16	568673.724
25	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 6.	1270139.63	568741.395
26	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.	1270003.21	568782.068
27	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1270056.28	568809.600

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	Lỏng	NH	12 01 02	244.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	85
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	36.450
5	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 03	15.230
Tổng cộng					295.815

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	Rắn	TT-R	09 01 03	1.800.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	TT-R	18 01 05	8.500
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là	Rắn	TT-R	18 01 06	25.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	CTNH) thải				
4	Thủy tinh	Rắn	TT-R	11 02 03	3.550
5	Nhựa (Mút xốp)	Rắn	TT-R	11 02 04	132
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	Rắn	TT-R	11 04 03	4.150
7	Xỉ và tro đáy khác với các loại trên	Rắn	TT	12 01 10	27.000
8	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	Bùn	TT	12 06 13	4.212
Tổng cộng					1.872.544

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	70.350
Tổng khối lượng		70.350

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	KS	08 01 01	30.000
2	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	200.000
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	250.000

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	1.500
5	Giấy chà nhám	Rắn	KS	07 03 10	5.000
Tổng cộng					486.500

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 96 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 28 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa:*

Kết cấu nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa. Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 4 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, Ủy ban nhân dân phường Bình Phước (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**